

Góc nhìn mới về sử dụng bản đồ trong nghiên cứu Khoa học Xã hội & Nhân văn

- Lê Minh Vĩnh
- Văn Ngọc Trúc Phương

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT:

Bản đồ đã xuất hiện và trở thành một công cụ quen thuộc với con người từ nhiều thế kỷ nay. Cùng với sự phát triển của xã hội, bản đồ ngày càng phát triển và trở nên hữu dụng. Từ chỗ chỉ là công cụ xác định vị trí, dẫn đường, bản đồ ngày nay đã trở thành ngôn ngữ thứ hai để diễn tả trực quan thế giới thực và còn là công cụ hữu ích trong nghiên cứu khoa học. Đặc biệt, trong vài thập kỷ trở lại đây, bản đồ được sử dụng trong nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn (KHXXH-NV) một cách đa dạng, đầy sáng tạo, đem lại những kết quả lý thú. Tuy nhiên, ở Việt Nam, đây vẫn còn là một hướng tiếp cận mới, chưa được quan tâm nhiều. Bài báo trình bày một cách hệ thống những khả năng ứng dụng của bản đồ trong KHXXH-NV nhằm mục đích giới thiệu với những người nghiên cứu KHXXH-NV những ý tưởng, gợi ý để sử dụng công cụ bản đồ một cách phong phú, hiệu quả hơn. Phương pháp thực hiện chủ yếu là thu thập, phân tích tổng hợp tư liệu kết hợp với phỏng vấn sâu. Các tư liệu bao gồm các báo cáo khoa học trong lãnh vực KHXXH-NV đã được công bố trong và ngoài nước. Để làm rõ quan điểm và cách thức sử dụng

bản đồ, chúng tôi thực hiện phỏng vấn sâu 7 nhà nghiên cứu có kinh nghiệm. Trong quá trình phân tích các báo cáo này, việc sử dụng bản đồ được quan tâm xem xét theo trật tự các giai đoạn của một nghiên cứu: chuẩn bị, thực hiện và hoàn tất, báo cáo. Sau đó, để đảm bảo được tính linh động khi vận dụng để sử dụng bản đồ trong nghiên cứu, chúng tôi tổng hợp, hệ thống hóa lại các trường hợp sử dụng theo vai trò, chức năng của bản đồ. Kết quả cho thấy có thể dùng bản đồ để tìm hiểu trước địa bàn nghiên cứu, lựa chọn địa bàn nghiên cứu (sử dụng chức năng phân tích đa tiêu chí), tìm đường đi đến điểm nghiên cứu (chức năng dẫn đường) và vẽ vị trí ấy trên bản đồ (chức năng thể hiện thông tin không gian). Bản đồ còn có thể được sử dụng kết hợp với điều tra bảng hỏi, phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm... nhằm khai thác khía cạnh không gian của các dữ liệu thu thập và qua đó có thể có được những thông tin mới (các chức năng phân tích đa thời gian, đa tiêu chí); cuối cùng, trong các báo cáo kết quả, bản đồ có thể dùng để mô tả trực quan kết quả nghiên cứu (chức năng thể hiện thông tin không gian).

Từ khóa: sử dụng bản đồ, nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn

1. Mở đầu

Bản đồ đã xuất hiện từ lâu và đồng hành cùng con người, nhưng khác với nhiều công cụ

khác, có chức năng đã được “án định” khá rõ, bản đồ là một công cụ độc đáo ở chỗ chức năng

của nó rất đa dạng, thay đổi tùy theo đối tượng, theo sự tiến bộ và nhận thức của người sử dụng cũng như theo sự phát triển công nghệ...

Bản đồ từ chỗ ban đầu chỉ là công cụ dẫn đường, đến nay được xem là ngôn ngữ thứ hai của những người làm công tác liên quan đến thông tin không gian. Trong các nghiên cứu liên quan đến khoa học tự nhiên, đặc biệt là khoa học trái đất (địa lý, địa chất, thủy văn, môi trường v.v.), bản đồ là công cụ không thể thiếu, trong đó chức năng chính là thể hiện, truyền đạt thông tin không gian. Cùng với sự phát triển của xã hội, người ta nhận ra rằng không tin không gian không phải là đối tượng “độc quyền” của khoa học tự nhiên, khoa học Trái đất mà, vì “mọi việc đều phải xảy ra ở một nơi nào đó...”, nên các nghiên cứu trong KHXH-NV cũng sử dụng thông tin không gian và điều đó dẫn đến khả năng sử dụng bản đồ trong các nghiên cứu thuộc các lĩnh vực khác nhau sau này.

Thực tế cho thấy khi sử dụng bản đồ trong các nghiên cứu KHXH-NV, bản đồ được nhìn với góc độ mới, có cách sử dụng sáng tạo, đem lại nhiều kết quả độc đáo và qua đó làm phong phú hơn vai trò chức năng của bản đồ trong thực tiễn cũng như trong hoạt động nghiên cứu. Trong khi đó, qua khảo sát được thực hiện vào tháng 8/2012, có thể thấy rằng việc sử dụng bản đồ trong nghiên cứu KHXH-NV ở trường Đại học KHXH-NV TP. Hồ Chí Minh còn rất “khiêm tốn” về mặt số lượng lẫn về tính đa dạng trong cách sử dụng.

Bài báo này muốn trình bày những khả năng sử dụng của bản đồ như một gợi ý để đẩy mạnh việc sử dụng bản đồ trong bối cảnh phát triển công nghệ. Việc sử dụng bản đồ sẽ được trình bày từ những cách dùng truyền thống, quen thuộc nhất như công cụ dẫn đường đến việc sử dụng như ngôn ngữ hình ảnh để truyền đạt thông tin không gian, sử dụng trong các phân tích không gian làm tăng giá trị và ý nghĩa của thông tin và cả những cách tiếp cận mới khá độc đáo trong

đầu thế kỷ 21: sử dụng bản đồ như một “bảng hỏi”, như thước đo nhận thức của đối tượng khảo sát, một “biên bản bằng hình ảnh” trong phỏng vấn sâu hoặc cũng có thể dùng như công cụ để trao đổi, phân tích như trong các thảo luận nhóm.

2. Phương pháp

Phương pháp thu thập dữ liệu chủ yếu là thu thập dữ liệu thứ cấp kết hợp với phỏng vấn sâu. Để tìm hiểu về các khả năng sử dụng bản đồ trong nghiên cứu KHXH-NV, chúng tôi thu thập, tìm hiểu các nghiên cứu trong lĩnh vực KHXH-NV đã được thực hiện trong khoảng thời gian từ 1992-2012 đối với các nghiên cứu công bố ở nước ngoài (gần 200 bài báo/ báo cáo) và khoảng thời gian 2002-2012 đối với các đề tài trong nước (550 báo cáo luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ và nghiên cứu khoa học của giảng viên trường ĐHKHXH-NV; tập trung vào các lĩnh vực có quan tâm và sử dụng thông tin không gian, bao gồm 10 ngành Lịch sử, Văn hóa học, Đông phương học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Quan hệ quốc tế, Xã hội học, Nhân học, Đô thị học, Công tác xã hội. Để tránh gây nhiễu thông tin, đề tài đã không đưa Địa Lý học vào nghiên cứu vì bản đồ là một công cụ, phương pháp nghiên cứu truyền thống của ngành này). Qua các báo cáo đề tài, chúng tôi tập trung tìm hiểu cách thức, vai trò của bản đồ cũng như giai đoạn có sử dụng bản đồ trong các nghiên cứu này: ngoài việc xem xét có sử dụng bản đồ hay không, đề tài còn tìm hiểu chi tiết mức độ, cách thức sử dụng bản đồ (mô tả vị trí nghiên cứu, xác định vị trí – đường đi, rút trích thông tin, phân tích – tính toán, và mô tả - thể hiện kết quả nghiên cứu), nguồn gốc, khả năng tiếp cận và cách xây dựng bản đồ. Đối với những nghiên cứu được thực hiện bởi các giảng viên ở trường KHXH-NV, sẽ chọn ra và tiến hành trao đổi, phỏng vấn sâu các tác giả ở các lĩnh vực khác nhau và có sử dụng nhiều bản đồ trong nghiên cứu. Chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn sâu 7 chuyên gia để tìm hiểu rõ hơn quan

điểm của họ về việc sử dụng bản đồ, phương thức sử dụng trong các nghiên cứu và các kinh nghiệm cụ thể trong quá trình thực hiện cũng như các thuận lợi và khó khăn gặp phải. Những báo cáo, bài báo về các nghiên cứu ở nước ngoài được khảo sát để tìm ra những cách tiếp cận mới, cách sử dụng mới... Theo đó, chúng tôi chọn ra được gần 50 trong tổng số 200 nghiên cứu có ý tưởng hay, khả thi đối với điều kiện cụ thể của Việt nam sẽ được đặc biệt quan tâm tìm hiểu và mô tả chi tiết.

Để xử lý dữ liệu thu thập được, phương pháp phân tích, tổng hợp tư liệu được sử dụng. Những nội dung, thông tin tìm hiểu trên được tiến hành tổng hợp, sắp xếp để hệ thống hóa. Ở đây, chúng ta có thể có hai cách tiếp cận: (1) tìm hiểu theo quá trình, thứ tự của nghiên cứu, theo đó ta sẽ xem xét việc sử dụng bản đồ trước (giai đoạn chuẩn bị), trong (giai đoạn thực hiện) và sau (giai đoạn hoàn tất, báo cáo) nghiên cứu; hoặc (2) nhìn nhận theo vai trò, chức năng của bản đồ trong khi thực hiện nghiên cứu. Trong đề tài này, chúng tôi đã khảo sát, ghi nhận các nội dung, cách thức sử dụng bản đồ theo các giai đoạn thực hiện; bên cạnh đó cũng phân tích, đối sánh để hiểu rõ chức năng, vai trò bản đồ trong từng cách sử dụng ấy. Theo hướng này, chúng tôi phát hiện có những bản đồ tuy được dùng ở những giai đoạn khác nhau của nghiên cứu nhưng có cùng chức năng, vai trò sử dụng. Nhằm tránh việc lặp lại cũng như đảm bảo được tính linh động khi sử dụng bản đồ trong nghiên cứu, chúng tôi hệ thống hóa lại các trường hợp sử dụng theo vai trò, chức năng của bản đồ mà không quan tâm đến giai đoạn thực hiện. Trong các ví dụ minh họa cho từng nội dung trình bày tiếp theo, chúng tôi ưu tiên trình bày những trường hợp đã được thực hiện ở Việt Nam hoặc được đánh giá là khả thi trong điều kiện Việt Nam (theo đánh giá của các chuyên gia qua phỏng vấn sâu)

3. Kết quả

Những kết quả thu thập, phân tích và tổng hợp tư liệu cho thấy bản đồ được sử dụng trong các nghiên cứu KHXH-NV ngày càng đa dạng về nội dung và cách thức. Theo cách thức xử lý dữ liệu được nêu trong phần phương pháp, phần này sẽ trình bày các khả năng sử dụng bản đồ theo chức năng, đi từ đơn giản đến phức tạp.

3.1. Bản đồ như công cụ xác định vị trí, chỉ đường

Người ta đã tìm thấy hình ảnh khắc trên đất sét khoảng 2.500 năm trước công nguyên khi khai quật thành phố Gasur (bắc Babylon) và cho rằng đó là những bản đồ đầu tiên, được dùng để chỉ đường đi [1]. Như vậy, có thể thấy rằng chức năng đầu tiên và lâu đời nhất của bản đồ là ghi nhận vị trí và chỉ đường.

Trải qua hàng ngàn năm phát triển xã hội, con người vẫn tiếp tục sử dụng bản đồ làm công cụ dẫn đường và đây là *chức năng cơ bản*, phổ thông nhất của bản đồ. Trên đá, trên giấy và bây giờ là trên các thiết bị di động, bản đồ bao giờ cũng là người dẫn đường thông minh, hiệu quả.

Ngày nay, chúng ta có thể dễ dàng tìm kiếm vị trí một địa điểm thông qua địa danh hay tọa độ. Xác định vị trí một địa điểm cho phép ta xác định con đường đi đến. Trong nhiều nghiên cứu, nếu chưa thông thuộc địa bàn, thì đây là một bước cần thiết giúp chúng ta đi đến để khảo sát thực địa.

3.2. Bản đồ như ngôn ngữ thứ hai để diễn đạt thông tin không gian

3.2.1. Bản đồ là phương tiện mô tả địa bàn nghiên cứu

Mọi sự vật đều có vị trí, mọi hiện tượng đều xảy ra ở một nơi nào đó trong không gian. Trong một số các nghiên cứu, vị trí vùng không gian này cần được xác định rõ ràng như một giới hạn của nghiên cứu cũng như để làm rõ nội dung nghiên cứu -ta thường gọi là địa bàn nghiên cứu. Để mô tả thông tin về vị trí, hình dạng của các sự

vật, hiện tượng, chúng ta có thể dùng ngôn ngữ truyền thống (lời nói, chữ viết...), nhưng trong nhiều trường hợp, phần chỉ hình dáng, vị trí không thể diễn tả được chính xác, đầy đủ và rõ ràng (ví dụ: ta có thể dễ dàng nêu tên và kích thước con sông nhưng hãy thử mô tả hình dáng của một con sông: nó cong lượn không theo hình toán học nào và không thể “tả”- bằng lời- một cách đầy đủ, chính xác) hoặc quá dài dòng (khi phải mô tả các vùng xung quanh)... Bản đồ trong trường hợp này là công cụ hiệu quả. Trong những báo cáo kết quả nghiên cứu KHXH-NV mà địa bàn nghiên cứu có ý nghĩa và vai trò nhất định, báo cáo viên thường cần bắt đầu bằng việc chỉ ra địa bàn nghiên cứu. Địa bàn nghiên cứu có thể được nêu ra bằng địa danh. Tuy nhiên, trong trường hợp các địa danh của địa bàn nghiên cứu không quen thuộc hoặc không rõ, bên cạnh các mô tả bằng lời về địa điểm nghiên cứu, việc bổ sung một bản đồ chỉ vị trí nghiên cứu sẽ là một cách làm hợp lý. Ví dụ, nếu địa bàn nghiên cứu về mùa nước nổi là An Giang, Đồng Tháp và Long An, mặc dù đã quen thuộc các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, nhưng nếu sử dụng bản đồ trên đó thể hiện vùng đồng bằng với ranh giới các tỉnh (và ranh giới với Campuchia) cùng với 2 nhánh sông chính Tiền – Hậu thì sẽ giúp người đọc dễ hình dung được đặc trưng của An Giang và Đồng Tháp các tỉnh đầu nguồn – nơi con sông Mê Kông bắt đầu chảy vào địa phận Việt Nam.

3.2.2. Và hơn thế nữa...

Nhưng bản đồ không chỉ là công cụ mô tả vị trí địa lý. Thông thường, nói đến bản đồ là chúng ta chỉ nghĩ đến “sông, núi, nước non...” (các bản đồ địa lý chung), nhưng với vai trò (của bản đồ) là phương tiện phản ánh thế giới thực, chúng ta có các bản đồ chuyên đề với nội dung và cách thể hiện rất đa dạng. Trong khoa học, đặc biệt là KHXH-NV, thế giới thực được hiểu ở nghĩa rộng: là tất cả những yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội đặt trên không gian địa lý đó. Với nghĩa đó,

bản đồ phải thể hiện rất nhiều đối tượng, từ cụ thể, hữu hình (đất đai, dân cư), đến trừu tượng (trình độ học vấn, chất lượng cuộc sống v.v...). Bản đồ như một “bức tranh” của cuộc sống đa dạng được diễn đạt bằng ngôn ngữ khoa học: ngôn ngữ bản đồ.

Trong ngôn ngữ truyền thống, nền tảng cơ bản là 24 chữ cái và các dấu thanh; vận dụng các nguyên tắc và quy ước nhất định để kết hợp các chữ cái này sẽ tạo ra “từ” và “câu” để diễn tả thế giới thực đa dạng. Bằng một so sánh khắp khiêng nhất định, chúng ta có thể thấy ngôn ngữ bản đồ cũng có nền tảng cơ bản là: đường nét, chữ số, màu, (như 24 chữ cái); và vận dụng các nguyên tắc, quy ước về màu với các phương pháp thể hiện sẽ cho phép ta tạo ra những hình ảnh mô tả trực quan thế giới thực.

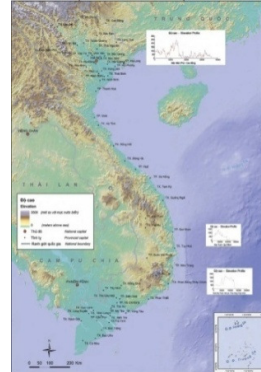
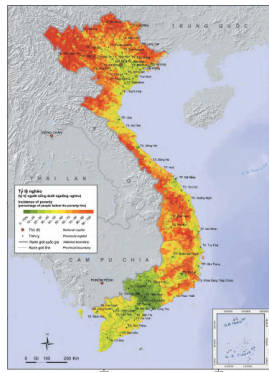
Khi vận dụng hiệu quả ngôn ngữ bản đồ, trong một số các nghiên cứu, để mô tả kết quả, bên cạnh các con số và các mô tả bằng lời, chúng ta có thể sử dụng các bản đồ bổ sung minh họa làm cho kết quả nghiên cứu thêm rõ ràng, ấn tượng và sinh động (hình 1).



Hình 1. Bản đồ mô tả con đường tơ lụa
(<http://www.mitchellteachers.org/ChinaTour/SilkRoadProject/images/maps/SILKroad.jpg>)

Trong nhiều trường hợp, việc thể hiện trực quan bằng số liệu thống kê bằng bản đồ giúp mô tả rất hiệu quả đặc điểm hiện tượng vì không phải

chỉ cho những con số rời rạc mà đưa ra một bức tranh sinh động về phân bố không gian của hiện tượng (hình 2).



Hình 2. Bản đồ nghèo đói (trái) và địa hình (phải)[2]- Bản đồ không chỉ cho ta đọc các giá trị riêng lẻ mà còn nhìn thấy được đặc điểm phân bố tình trạng nghèo có tương quan với địa hình

Trước đây, N.N. Baranxki [3] cho rằng “Bản đồ là alpha và Omega của các nhà địa lý” vì các nghiên cứu về địa lý đều phải bắt đầu bằng bản đồ vị trí nghiên cứu và kết thúc bằng việc minh họa kết quả nghiên cứu qua bản đồ. Ngày nay, với sự phát triển của công nghệ bản đồ số, việc xây dựng các bản đồ không còn là một thách thức quá lớn. Trong bối cảnh đó và với nhận thức rằng bản đồ có thể thể hiện trực quan, hiệu quả các thông tin về tự nhiên, kinh tế- xã hội có gắn với

vị trí, bản đồ đã trở nên một ngôn ngữ thứ hai của không riêng gì các nhà địa lý mà cả những người làm công tác nghiên cứu có liên quan đến thế giới thực để minh họa trực quan cho các nghiên cứu của mình.

3.3. Bản đồ như phương tiện nghiên cứu

Cùng với sự phát triển của xã hội, các sản phẩm bản đồ ngày càng đa dạng, phong phú, việc sử dụng bản đồ ngày càng thường xuyên hơn,

chức năng sử dụng của bản đồ từ đó cũng được nâng lên, bản đồ được đưa vào sử dụng như công cụ hỗ trợ nghiên cứu với nhiều sáng tạo. Bản đồ có thể là nguồn tư liệu thứ cấp, vừa có thể được sử dụng khi thu thập dữ liệu sơ cấp và cả trong quá trình phân tích, xử lý thông tin.

3.3.1. Bản đồ như một “kho tư liệu” thứ cấp

Với tính cách là ngôn ngữ thứ hai để diễn đạt thế giới thực, bản đồ như một kho tư liệu về không gian lãnh thổ cùng với các điều kiện kinh tế xã hội ở đó.

Các đối tượng nghiên cứu thường gặp trong lĩnh vực khoa học xã hội là các cộng đồng người, các loại hình văn hóa, các nhân vật hoặc sự kiện lịch sử... Khi tìm hiểu về các đối tượng trên, người nghiên cứu cần các thông tin mô tả vị trí, sự phân bố, sự thay đổi không gian lãnh thổ theo thời gian, và các điều kiện tự nhiên-xã hội quanh đối tượng nghiên cứu. Các thông tin mô tả về khu vực nghiên cứu có thể có được bằng cách đi thực địa, tìm trong các nghiên cứu trước đó hoặc trên trang web của địa phương dưới dạng văn bản. Bên cạnh đó, các bản đồ địa hình, các tập bản đồ chuyên đề của từng địa phương cũng có thể cung cấp hàng loạt các thông tin như: vị trí và hình dạng lãnh thổ (tọa độ, tiếp giáp), kiểu địa hình đặc trưng, độ cao trung bình, đất đai, khí hậu, sông ngòi, ao hồ, mạng lưới giao thông, dân cư, dân tộc, trình độ học vấn, tình hình sản xuất, phát triển kinh tế, các hoạt động thương mại, giáo dục, y tế... Bản đồ không chỉ cho những thông tin định tính mà nếu thực hiện các phép đo tính phù hợp, ta có thể có được những con số rất cụ thể: khoảng cách từ hai điểm, mật độ dân số, tỉ lệ nghèo đói...

Việc đọc và rút trích thông tin từ các bản đồ có thể sẽ cần nhiều thời gian hơn so với việc tham khảo từ các bài viết, báo cáo đã có. Tuy nhiên, khi tự đọc và diễn dịch các thông tin từ bản đồ, người nghiên cứu có thể hệ thống được những nội dung cần thiết và hình dung rõ hơn về địa bàn nghiên cứu, có thể “nhìn” ra được đặc

điểm phân bố trong không gian. Trong một số trường hợp, chính nhờ đặt sự vật, hiện tượng trong vị trí, phân bố không gian, ta thấy rõ mối tương tác động xung quanh, giải thích được những nguyên nhân hay khám phá được quy luật.... (xem phần “*sử dụng bản đồ như công cụ xử lý thông tin*”). Ngoài ra, khi thông tin về khu vực nghiên cứu chưa được cụ thể hoặc không được cập nhật thường xuyên thì bản đồ có thể được dùng như một nguồn bổ sung thông tin có ích.

3.3.2. Bản đồ như một phương tiện thu thập thông tin

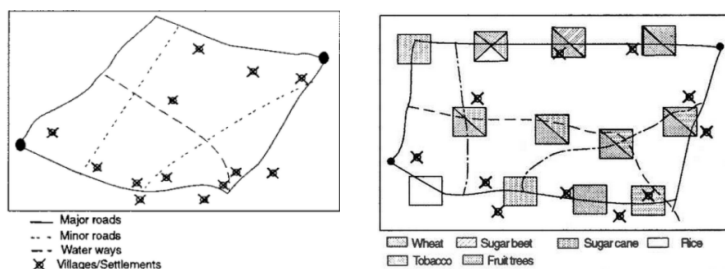
Bản đồ không chỉ là nguồn thông tin mà còn có thể là phương tiện để thu thập, ghi nhận thông tin. Việc thu thập, ghi nhận thông tin qua các bản đồ giúp ta có những thông tin trực tiếp do chính nghiên cứu viên ghi nhận. Đặc biệt, trong những năm gần đây, trong nghiên cứu khoa học xã hội đã xuất hiện các cách tiếp cận mới trong phương pháp nghiên cứu: nghiên cứu có sự tham gia. Trong các nghiên cứu này, các nhà nghiên cứu thường có sử dụng bản đồ trong quá trình lấy thông tin, bản đồ được sử dụng như một “bảng hỏi bằng hình”, “biên bản thảo luận nhóm bằng hình” nhằm đào sâu khía cạnh không gian của thông tin lấy được từ bảng hỏi/ phỏng vấn sâu/ thảo luận nhóm, làm tăng thêm “giá trị thặng dư” của thông tin cho những phương pháp thu thập dữ liệu truyền thống.

Thu thập, ghi nhận các thông tin trực tiếp lên bản đồ khi đi khảo sát thực địa: Người nghiên cứu có thể chuẩn bị sẵn bản đồ nền của khu vực, hoặc chỉ cần vẽ phác họa những điểm mốc, con đường... Khi đi tại thực địa, người nghiên cứu sẽ trực tiếp quan sát, có thể kết hợp với người dẫn đường am hiểu để làm rõ hơn những đối tượng xuất hiện, tiếp theo là ghi nhận vị trí các đối tượng xuất hiện với các đặc điểm của chúng bằng các ký hiệu phù hợp. Kết quả là

một bản đồ mô tả đặc điểm khu vực từ kết quả ghi nhận được.

Ví dụ, trong nghiên cứu KHHH, đánh giá nhanh nông thôn (rapid rural appraisal – RRA) là phương pháp nghiên cứu mang tính chất cầu nối giữa điều tra/khảo sát (định lượng bằng bảng hỏi) và phương pháp định tính (phỏng vấn, thảo luận nhóm và quan sát)[4]. Phương pháp này đang được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu phát triển nông thôn. Có nhiều kỹ thuật thu thập dữ liệu trong RRA, trong đó, bản đồ là một kỹ thuật

được sử dụng trong quá trình đi thực địa (thường được gọi là “field plotting”). Đây là 1 kỹ thuật hiệu quả trong việc “ghi chép” tương đối chính xác và hệ thống các thông tin ban đầu về đặc điểm nông nghiệp - nông thôn (loại cây trồng – vật nuôi, kích thước của mảnh ruộng, phương pháp tưới tiêu, thổ nhưỡng...) của khu vực nghiên cứu trong nghiên cứu. Mục đích của vẽ bản đồ là để xác định được đặc điểm tự nhiên, kinh tế- xã hội của vùng nghiên cứu một cách cụ thể, rõ ràng.



Hình 3. Ví dụ bản đồ nền dùng cho field-plotting và kết quả vẽ

(Nguồn: <http://www.fao.org/docrep/w3241e/w3241e09.htm#TopOfPage>)

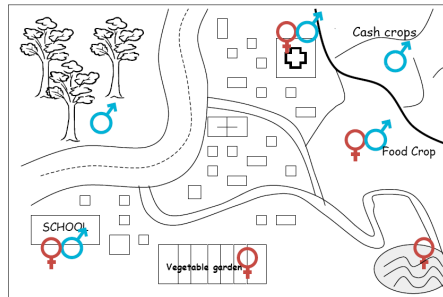
Thu nhận thông tin gián tiếp thông qua việc vẽ bản đồ: trong trường hợp này, ta sử dụng bản đồ như một “thước đo” nhận thức của đối tượng nghiên cứu. Theo nhiều tác giả [5,6,7,8,9], trong bộ công cụ của phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia (participatory rural appraisal - PRA), xây dựng bản đồ có sự tham gia (participatory mapping) là một công cụ chính thức thường được sử dụng, trong đó những người dân địa phương sẽ cùng nhau vẽ bản đồ về địa phương của họ. Khi sử dụng công cụ này, nhà nghiên cứu không quan tâm nhiều đến sự chính xác về vị trí của đối tượng được vẽ trên bản đồ (vì nhà nghiên cứu có thể chỉnh sửa sau). Trong quá trình vẽ, người tham gia sẽ suy nghĩ cách tốt nhất để diễn đạt địa điểm được nhắc đến trong câu hỏi, chia sẻ những quan sát và những câu chuyện riêng tư của họ. Bằng cách vẽ bản đồ,

người dân địa phương giúp người nghiên cứu xác định được vị trí của các địa điểm quan trọng và mối quan hệ giữa các địa điểm đó. Lợi ích của phương pháp vẽ bản đồ có sự tham gia ở chỗ, bản đồ kết quả phản ánh nhận thức của cộng đồng về khu vực nghiên cứu và thông qua quá trình thảo luận về bản đồ, các thành viên cộng đồng đều có cơ hội thể hiện quan điểm của mình. Đặc biệt, các quan điểm đó không bị ảnh hưởng/ tác động bởi các chuyên gia hoặc các đối tượng khác. Bằng cách sử dụng công cụ trực quan và phi ngôn từ, việc vẽ bản đồ sẽ đặc biệt giúp tăng cường hiệu quả diễn đạt câu trả lời phỏng vấn của những người không thoải mái khi giao tiếp bằng ngôn từ, những sự việc mà người trả lời phỏng vấn cảm thấy không thoải mái khi diễn đạt bằng lời nói cũng như những trường hợp có rào cản về mặt ngôn ngữ, bất đồng ngôn ngữ (khi

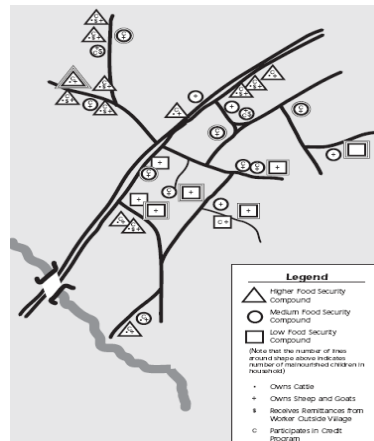
nghiên cứu ở các vùng dân tộc ít người). Nhận thức mà họ phản ánh có thể là về tự nhiên, xã hội, và những thay đổi của chúng theo thời gian, những kinh nghiệm sống của cá nhân và cộng đồng, thái độ và quan điểm về môi trường xung quanh. Nói một cách khác, bản đồ ở đây được xem như “bảng hỏi”, các câu hỏi phỏng vấn sâu nhưng giao tiếp bằng ngôn ngữ hình ảnh.

Các kiểu bản đồ trong xây dựng bản đồ có sự tham gia có thể là bản đồ tài nguyên (thể hiện đất đai, cây cối, thủy lợi, dịch vụ ..., qua đó ta thấy

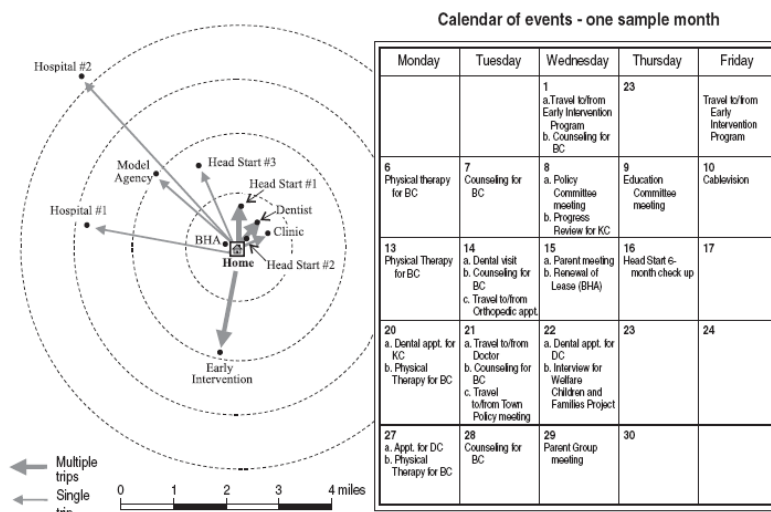
được khả năng tiếp cận với các nguồn tài nguyên/ cách hành xử đối với tự nhiên của các cá nhân/nhóm cộng đồng khác nhau) (hình 4), bản đồ xã hội hoặc bản đồ thống kê (đề cập đến những gia đình/ đối tượng dễ tổn thương trong cộng đồng) (hình 5), và bản đồ di động (thể hiện những địa điểm dịch vụ xã hội và tần suất mà các nhóm người khác nhau thường lui tới, qua đó sẽ nhận ra được khả năng tiếp cận của từng nhóm người khác nhau tới các dịch vụ và phạm vi hoạt động của họ) (hình 6).



Hình 4. Bản đồ tài nguyên thể hiện theo giới tính trong nghiên cứu tìm hiểu mối quan hệ giữa thiếu an ninh lương thực, tính dễ bị tổn thương và bất bình đẳng giới. Bản đồ này đã được sử dụng để những nhóm nam nữ thể hiện sự phân bố không gian của tài nguyên, nhà cửa, tài sản, các dịch vụ tại địa phương. Bản đồ cho thấy việc “sở hữu” này có sự khác nhau theo giới tính [10].



Hình 5. Bản đồ xã hội: mỗi hộ gia đình được thể hiện dưới dạng các hình thức ký hiệu khác nhau tùy theo đặc điểm của từng hộ gia đình (gia đình dân tộc ít người, gia đình có trẻ con có vấn đề về dinh dưỡng, gia đình trồng 1 loại cây nào đó, gia đình theo mức độ đảm bảo an ninh lương thực...). Thông qua việc chấm vị trí và mô tả đặc điểm cụ thể của từng hộ gia đình, bản đồ xã hội cũng có thể dùng để thu thập số liệu thống kê về nhân khẩu học như quy mô, thành phần gia đình, học vấn của các thành viên trong gia đình, tình trạng sức khỏe/phúc lợi xã hội [8]



Hình 6. Bản đồ di động vẽ lại những địa điểm lui tới của 1 gia đình trong 1 tháng, cho thấy hầu hết các cuộc viếng thăm đều tập trung vào vấn đề sức khỏe và chủ yếu là tìm đến những địa điểm cách nhà ở một khoảng cách rất gần [11]

3.3.3. Bản đồ như công cụ xử lý thông tin

Trong các nghiên cứu, việc phân tích, xử lý các dữ liệu thu thập được để có những thông tin cần thiết là một trong những công đoạn quan trọng, có ý nghĩa, tạo nên giá trị của kết quả nghiên cứu. Việc phân tích xử lý không phải là những phép cộng dữ liệu thông thường mà là sự vận dụng, kết hợp các dữ liệu (ta còn gọi là “tích hợp thông tin”) để đưa ra những thông tin mới, có ý nghĩa và giá trị mới, hơn hẳn tổng bình thường của các dữ liệu ban đầu, được xem như những “giá trị thặng dư” của thông tin.

Khi nghiên cứu về con người, về các sự kiện, hiện tượng văn hóa, trong một số trường hợp, chính nhờ đặt sự vật, hiện tượng vào vị trí trong không gian, ta thấy rõ môi trường tác động xung quanh, giải thích được những nguyên nhân hay khám phá được quy luật... Nói một cách khác, chúng ta đã tận dụng “chiều kích không gian” của dữ liệu để phân tích và đưa ra những thông tin mới có giá trị. Đây chính là việc sử dụng bản

đồ như công cụ phân tích dữ liệu trong nghiên cứu.

3.3.4. Phân tích đa thời gian

Một trong những phân tích hay được dùng là sử dụng bản đồ đa thời gian (multi-time), trong đó, người ta thu thập, xây dựng các bản đồ của một hiện tượng, sự vật trong khu vực qua nhiều thời điểm khác nhau rồi so sánh sự thay đổi, “dịch chuyển” vị trí của sự vật hiện tượng để từ đó có thể tìm ra quy luật của sự phát triển. Tôn Nữ Quỳnh Trân và các cộng sự [12] trong công trình nghiên cứu “Phát triển không gian đô thị của Sài Gòn – thành phố Hồ Chí Minh thể hiện qua các bản đồ (từ thế kỷ XVIII đến 2005)” đã thu thập các bản đồ Sài Gòn từ thế kỷ XVIII đến 2005 và xác định trên đó vùng không gian đô thị ở các thời điểm khác nhau. Bằng việc phân tích so sánh các bản đồ này, nhóm tác giả đã chỉ rõ khuynh hướng hình thành và mở rộng đô thị Sài Gòn đã diễn ra trong hơn 300 năm: theo mô hình nào, theo hướng nào của thành phố...

Chúng ta cũng có thể phân tích sự thay đổi chất lượng cuộc sống con người của các vùng miền ở Việt Nam trong 10 năm từ 1999 đến 2009 thông qua so sánh các bản đồ thể hiện chỉ số phát triển con người HDI [13]. Việc so sánh bằng bản đồ như vậy, khác với việc so sánh bằng các bảng

số liệu, không những chỉ cho ta thấy sự thay đổi của từng tỉnh mà còn cho thấy sự thay đổi này diễn ra khác nhau trong các khu vực như thế nào, từ đó, có thể có những lưu ý đến chính sách từng vùng miền ra sao.



Hình 7. Các bản đồ thể hiện chỉ số chất lượng cuộc sống của các năm 1999, 2004 và 2008 [13]

Một ví dụ khác của bản đồ đa thời gian chính là nghiên cứu phát hiện con đường tơ lụa trên biển. Bằng việc lần lượt ghi nhận lại vị trí, thời gian và đặc điểm vật mang trên 30 con tàu bị

đắm, kết hợp các địa điểm này trên cùng một bản đồ các nhà khảo cổ học đã phát hiện ra con đường tơ lụa trên biển Đông[14].



Hình 8. Bản đồ con đường tơ lụa. Con đường hình thành thời nhà Tần – Hán (25 – 220); bắt đầu phát triển mạnh vào các thời Tam Quốc, Tùy, Đường, Tống, Nguyên; và đỉnh điểm vào nửa cuối XVIII nhờ vào các cuộc chiến ở phương Tây. Đến thời Minh và Thanh, con đường suy yếu mạnh do triều đình cấm hàng hải và biến mất hoàn toàn khi cuộc chiến tranh thuốc phiện nổ ra vào năm 1840[14].

3.3.5. Phân tích đa chỉ tiêu

Việc phân tích cũng có thể được thực hiện trên cùng một bản đồ hay trên nhiều bản đồ cùng một khu vực khi ta quan tâm đến nhiều yếu tố khác nhau trên địa bàn nghiên cứu. Chính nhờ quan tâm đến các “yếu tố xung quanh” và những

tác động có thể có của các yếu tố đó, chúng ta có thể có những phân tích, nhận định cần thiết.

Ví dụ, bằng việc lưu ý về khoảng cách đến trạm y tế, đặc điểm địa hình, ta có thể đánh giá khả năng tiếp cận của người dân xung quanh đến các dịch vụ tiện ích, từ đó có những đề xuất phù hợp về việc phân bố các dịch vụ này. Theo đó,

tác giả Cao Kim Yến [15] đã xem xét ảnh hưởng của khoảng cách trạm y tế xã với sản phụ trong điều kiện địa hình miền núi đến quyết định của sản phụ và gia đình là có đến trạm y tế hay không. Tác giả đã chọn các xã có đặc điểm dân tộc học tương tự như nhau, trên các xã này, tác giả nhập số liệu thống kê số ca sinh đẻ tại các trạm xá xã. Dữ liệu này sau đó được chồng lớp

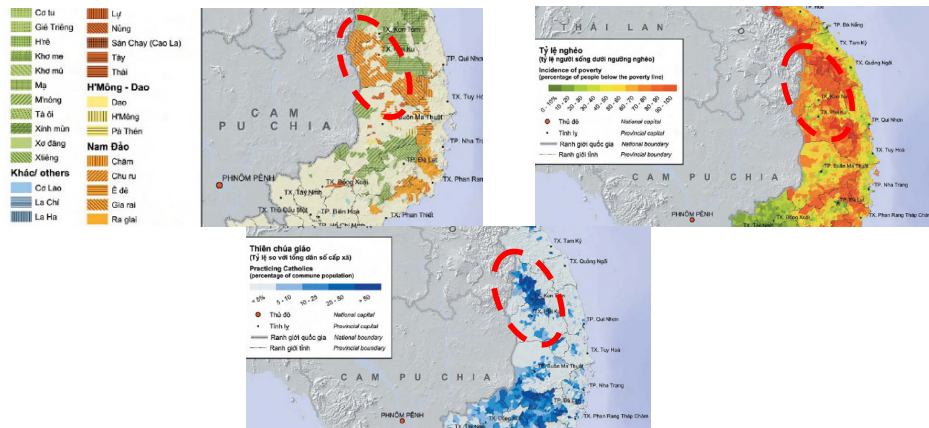
với lớp địa hình, và có được nhận định là những khu vực cao >200m; độ dốc > 20; và có khoảng cách tới trạm xá > 5 km có tỉ lệ trẻ được sinh tại nhà cao hơn những khu vực cao <200m; độ dốc <20 độ; và khoảng cách tới trạm xá <5km với tỷ suất chênh dao động từ 6,43 - đến 7,77. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức $p < 0,001$ (bảng).

Bảng1. Một số yếu tố địa lý ảnh hưởng tới tỷ lệ sinh tại nhà

Các yếu tố ảnh hưởng		Sinh tại nhà		Sinh tại CSYT		OR	P
		SL	%	SL	%		
Khoảng cách tới TYTX	>5km	57	72,15	22	27,85	7,77	<0,001
	<5km	53	25,0	159	75,0		
Độ cao	> 200 m	75	62,0	46	38,0	6,43	<0,001
	< 200 m	35	20,2	138	79,8		
Độ dốc	> 20°	82	61,2	52	38,8	7,43	<0,001
	< 20°	28	17,5	132	82,5		
Khoảng cách tới TYTX >5km + độ cao > 200 m + độ dốc >20°		57	77,03	17	22,07	10,37	<0,001
Không đủ 3 yếu tố ảnh hưởng trên		53	24,42	164	75,58		

Khi so sánh bản đồ thể hiện tình hình nhiễm một loại bệnh a nào đó với bản đồ cơ sở hạ tầng, chúng ta có thể phát hiện ra rằng có một số khu vực nhiều người mắc bệnh có tỉ lệ nhiễm bệnh a cao hơn và từ đây có thể đặt ra giả thuyết là có thể có mối tương quan giữa môi trường sống người với bệnh a. Ví dụ, trận dịch tả lớn ở London vào năm 1854 đã mang đi 600 mạng người. Nhờ so sánh vị trí của các ca dịch tả của một trận dịch lớn xảy ra với bản đồ cơ sở hạ tầng thời bấy giờ, bác sĩ Snow John thấy rằng các ca dịch xảy ra xung quanh 1 giếng nước mà cư dân khu vực này đang sử dụng. Từ đó, ông đã đưa ra giả thuyết là căn bệnh lây lan do việc sử dụng chung nguồn nước bị ô nhiễm. Giả thuyết này được chứng minh là đúng khi hội đồng thành phố

London gỡ bỏ giếng bơm này thì dịch bệnh cũng chấm dứt [16]. Các nhà nghiên cứu cũng có thể sử dụng kết hợp các bản đồ thể hiện các yếu tố khác nhau để chọn ra địa bàn nghiên cứu mang tính điển hình. Ví dụ, để tìm hiểu ảnh hưởng của tôn giáo (Thiên chúa giáo) đến những người nghèo thuộc dân tộc ít người (nhóm ngôn ngữ Nam Đảo), thì địa bàn lấy mẫu phải là khu vực có nhiều người nhiều người thuộc nhóm ngôn ngữ Nam Đảo, có tỉ lệ nghèo cao và nhiều người theo đạo Thiên Chúa. Để xác định những vùng như vậy, ta có thể chọn nhanh bằng cách sử dụng kết hợp bản đồ phân bố người theo các nhóm ngôn ngữ, bản đồ thể hiện tỉ lệ người sống dưới ngưỡng nghèo và bản đồ thể hiện tỉ lệ người theo đạo Thiên Chúa ở khu vực này.



Hình 9. Kết hợp các bản đồ về các khía cạnh ta quan tâm để có thể chọn ra vùng nghiên cứu điển hình

Như vậy, bằng việc khai thác khía cạnh không gian của dữ liệu, sử dụng các bản đồ, người nghiên cứu có thể phát hiện vấn đề (đặt giả thuyết về các mối tương quan), lựa chọn địa điểm nghiên cứu có tính đặc trưng cao, tìm ra và giải thích một số hiện tượng và đưa ra quy luật vận động, phát triển của sự vật...

4. Kết luận

Kết quả tìm hiểu cho thấy bản đồ được sử dụng trong NCKH XH-NV rất đa dạng, sáng tạo. Việc sử dụng bản đồ có thể được đưa vào từ giai đoạn chuẩn bị, thực hiện đến cả giai đoạn hoàn tất: nhà nghiên cứu có thể tìm hiểu trước địa bàn nghiên cứu thông qua nguồn tư liệu bản đồ, chọn địa điểm nghiên cứu bằng bản đồ (chức năng phân tích đa tiêu chí), tìm đường đi đến (chức năng dẫn đường) và vẽ vị trí ấy trên bản đồ (chức năng thể hiện thông tin không gian), nhà nghiên cứu cũng có thể thu thập thông tin bằng cách sử dụng các bản đồ trong quá trình trao đổi với các đối tượng cần khảo sát (sử dụng như công cụ thu thập thông tin qua hình ảnh), có thể thực hiện các phân tích thông qua bản đồ để khai thác khía cạnh không gian của các dữ liệu thu thập được và qua đó có thể có được những thông tin mới (các chức năng phân tích đa thời gian, đa tiêu chí); cuối cùng, trong các báo cáo kết quả, có thể bổ sung các bản đồ để mô tả trực quan kết quả

nghiên cứu (chức năng thể hiện thông tin không gian). Những dữ kiện trên cho thấy bản đồ đã vượt ra khỏi chức năng công cụ dẫn đường và dần thật sự là công cụ hữu ích trong các nghiên cứu, trong đó có các nghiên cứu về KHXH-NV.

Đứng theo góc độ phân biệt theo các lãnh vực, ta cũng thấy rằng, mọi nghiên cứu thực hiện tại một địa bàn nhất định, có liên quan đến thông tin không gian (thường là các nghiên cứu thuộc lãnh vực KHXH) đều có thể sử dụng bản đồ như ngôn ngữ thứ hai để thể hiện địa điểm và kết quả nghiên cứu. Khi sử dụng ở mức nâng cao hơn, thì có sự khác biệt trong nghiên cứu ở các ngành khác nhau. Sự khác biệt chủ yếu do đối tượng và phương pháp thực hiện nghiên cứu. Các nghiên cứu đòi hỏi tìm hiểu, mô tả địa bàn, hay tái hiện không gian để tìm hiểu (thường có trong ngành Lịch sử, Khảo cổ...) sẽ sử dụng bản đồ như tài liệu thứ cấp, như ngôn ngữ thứ hai để diễn đạt dữ liệu không gian. Các nghiên cứu có liên quan đến con người, sử dụng các phương pháp điều tra xã hội học như thảo luận nhóm, phỏng vấn sâu (thường gặp trong các nghiên cứu thuộc ngành Nhân học, Xã hội học, ...) sẽ có thể sử dụng bản đồ như phương tiện thu thập dữ liệu sơ cấp. Tùy vào tính chất và dữ liệu thu thập được các nghiên cứu đều có thể sử dụng bản đồ như công cụ phân

tích, xử lý thông tin không gian ở các mức độ khác nhau.

Việc tìm hiểu các khả năng, phương án sử dụng bản đồ giúp chúng ta có thêm ý tưởng áp dụng trong thực tiễn Việt Nam. Trong bối cảnh phát triển công nghệ ngày nay, với sự hỗ trợ của máy tính và các phần mềm GIS, việc thu thập, xử lý để xây dựng các bản đồ trở nên đơn giản nhanh chóng, những ý tưởng này ngày càng dễ dàng, gần gũi và khả thi hơn bao giờ hết. Ngoài

ra, ta cần thấy rằng việc sử dụng bản đồ trong các nghiên cứu KHXH rất đa dạng và linh hoạt, không theo quy định, khuôn khổ nào; do đó, rất cần tạo điều kiện để các nhà nghiên cứu KHXH tự mình có thể tiếp cận với bản đồ để khai thác công cụ này vì chính các nhà nghiên cứu chuyên ngành (chứ không phải là các nhà bản đồ học) mới sẽ là người vận dụng hiệu quả công cụ của chính họ.

A new outlook on map use in social sciences and humanities research

- **Le Minh Vinh**
- **Van Ngoc Truc Phuong**

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

ABSTRACT:

Since their first appearance, maps increasingly secured their irreplaceable role in our civilization. As the human society develops, so is cartography to become more useful than ever. Transforming from their designated role as a tool of positioning or navigating, maps have become a second language to visualize real world, and a useful tool in scientific research. Particularly, recent decades have experienced the creative use of map in social sciences and humanities researches that yield interesting results. However, in Viet Nam this is still a relatively new approach that has not yet received the attention it deserves. This paper systematically illustrates how maps can be applied in social sciences and humanities

researches, as such suggesting how researchers in social sciences and humanities can employ maps in a greater variations and more effective, creative ways. Researches done in social sciences and humanities (in which maps had been used) accompanied with indepth-interviews are closely observed, studied and analyzed to identify how maps are being used in different stages of research. To enhance ease and flexibility of map usage in research, we have presented all the situations according to map functionalities. It is concluded that maps can be used for pre-arrival to site analysis, study-site selection (multi-criteria analysis function), field trip planning (navigating function). Maps could also be used as primary data collection

tool in associated with questionnaires, in-depth interviews and focus groups, in order to explore spatial aspect of collected data (multi-criteria and multi-time analysis

functions). Last but not least, map use is a great way to illustrate spatial research information in a more creative and visualized way.

Keywords: map use, social science and humanities research.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [6]. Lâm Quang Dốc, Phạm Ngọc Đình, Vũ Bích Vân, Nguyễn Minh Ngọc, *Bản đồ học đại cương*, NXB Đại học Sư Phạm, Hà Nội, 2010
- [7]. Michael Epprecht và Andreas Heinimann (chủ biên), *Tập bản đồ KT-XH Việt Nam – Mô tả tổng điều tra dân số và nhà ở 1999*. NXB Bản đồ, Hà Nội, 2004
- [8]. Baranxki N.N., *Địa lý kinh tế* (bản tiếng Nga), Mascova, 1960
- [9]. FAO, Chapter 8: Rapid Rural Appraisal, in *Marketing research and information system. (Marketing and Agribusiness Texts -4)*, 1997, accessed online <http://www.fao.org/docrep/w3241e/w3241e09.htm#TopOfPage>
- [10]. Sachin Kapila and Fergus Lyon, *Expedition Field Techniques: people oriented research*, Geography Outdoors, 2004
- [11]. Admire Chirowodza, Using participatory methods and GIS to prepare for An HIV, community-based trial in Vulindlela, South Africa, *Journal of Community Psychology*, Vol. 37, No. 1, 41–57, Wiley InterScience, 2009;
- [12]. Institute for Volunteering Research, Using participatory mapping to explore participation in three communities - Partways to participation, 2010
- [13]. Karen Schoonmaker Freudenberg, *Rapid Rural Appraisal (RRA) and Participatory Rural Appraisal (PRA): A Manual for CRS Field Workers and Partners*, Catholic Relief Services, access online <http://www.crsprogramquality.org/storage/pubs/me/RRAPRA.pdf>
- [14]. Neela Mukherjee, *Participatory Rural Appraisal: Methodology and Applications*, Concept Publishing Company, 2003
- [15]. Claudia Ah Poe, *Thematic Guidelines: Integrating a Gender Perspective into Vulnerability Analysis*, World Food Program/Vulnerability Analysis and Mapping, Rome, 2005
- [16]. Matthews, Stephen A., James E. Detwiler, and Linda M. Burton, Geo-ethnography: Coupling Geographic Information Analysis Techniques with Ethnographic Methods in Urban Research, *Cartographica* 40.4: 75-90, 2005
- [17]. Tôn Nữ Quỳnh Trân, Báo cáo đề tài: Phát triển không gian đô thị của Sài Gòn – thành phố Hồ Chí Minh thể hiện qua các bản đồ (từ thế kỷ XVIII đến 2005), 2012
- [18]. Lê Minh Vĩnh, Đinh Thị Kim Phượng, Xây dựng bản đồ thể hiện chất lượng cuộc sống con người Việt Nam giai đoạn 1999-2008, *Kỷ yếu hội nghị Khoa học & Công nghệ 13 - Kỹ thuật Xây dựng cho Phát triển bền vững*, 937 – 945, Nhà xuất bản Xây dựng Hà Nội, 2013.

- [19]. Past horizons: adventures in archeology, *China's maritime silk road revealed*, 2010, accessed online <http://www.pasthorizonspr.com/index.php/archives/12/2010/chinas-maritime-silk-road-revealed>
- [20]. [Phạm Văn Cự, Hệ thông tin địa lý và khả năng ứng dụng vào khoa học xã hội nhân văn ở Việt Nam: hiện trạng và các thách thức, *Tài liệu phục vụ "khóa học mùa hè Tam Đảo" năm 2008*, 87 – 110, accessed online <http://www.tamdaoconf.com/tamdao/wp-content/uploads/2010/03/Tam-Dao-2008-VN-SP4-Pham-Van-Cu.pdf>
- [21]. Nguyễn Văn Tuấn, Nhân chuyện dịch tả nhớ lại John Snow, accessed online http://www.ykhoa.net/binhluan/nguyenvantuan/071201_Johnsnow_nguyenvantuan.htm